

NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN THUỐC, NHU CẦU THÔNG TIN THUỐC VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU THÔNG TIN THUỐC CỦA CÁN BỘ Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2020-2021

Lâm Quang Khải^{1*}, Phan Khắc Hoàng¹,
Phạm Thành Suôi², Đặng Thanh Hồng²

1. Sở Y tế Thành phố Cần Thơ

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: dskhai.vt@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thông tin thuốc (TTT) thuộc lĩnh vực dược lâm sàng (DLS). Cung cấp các thông tin (TT) như chỉ định, chống chỉ định, liều dùng, cách dùng, phản ứng có hại của thuốc đáp ứng yêu cầu của cán bộ y tế (CBYT). **Mục tiêu:** 1) Đánh giá các điều kiện, hoạt động thông tin thuốc tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ; 2) Xác định các nhu cầu về thông tin thuốc của cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ; 3) Xác định một số yếu tố liên quan đến nhu cầu thông tin thuốc tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Các cán bộ y tế có trình độ chuyên môn từ trung học trở lên đang làm công tác chuyên môn tại khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ. Phương pháp mô tả cắt ngang có phân tích từ 06/2020 đến 06/2021. **Kết quả:** Khảo sát 296 cán bộ y tế tại 21 khoa lâm sàng, trình độ dược lâm sàng đạt 100%, cơ sở vật chất đạt 100%. Mức độ đáp ứng thông tin thuốc tốt 55,4%. Phương pháp tra cứu thông tin thuốc sách báo, tạp chí chuyên ngành 51,7%, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc 37,2%, website trong nước 40,5%. Thời gian cập nhật mỗi ngày và mỗi tuần 38,5% và 42,9%. Mức độ rất cần thiết trung tâm thông tin thuốc 62,2%, mức độ rất cần thiết của thông tin thuốc 94,9%. Hình thức tiếp cận thông tin qua hội thảo khoa học 52,4%. Bác sĩ và điều dưỡng tra cứu thông tin thuốc với mức độ thường xuyên và thỉnh thoảng trên 45%. Không có sự liên quan giữa nhóm tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, thời gian công tác với nhu cầu thông tin thuốc. **Kết luận:** Các điều kiện hoạt động thông tin thuốc đáp ứng 100%. Đáp ứng nhu cầu thông tin thuốc 55,4%. Thông tin thuốc chủ yếu tài liệu phát tay 51,7%, giao ban 41,2%, hội thảo khoa học 52,4%. Nhu cầu cần thiết trung tâm thông tin thuốc 62,2%. Cán bộ y tế tra cứu thông tin thuốc 45%. Không có sự liên quan giữa nhóm tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, thời gian công tác với nhu cầu thông tin thuốc.

Từ khóa: Thông tin thuốc, dược lâm sàng.

ABSTRACT

RESEARCH ON DRUG INFORMATION OPERATION CONDITIONS, DRUG INFORMATION DEMAND AND RELATED FACTORS TO DEDICATION INFORMATION CONDITIONS OF MEDICAL STAFFS AT CAN THO GENERAL HOSPITAL IN 2020-2021

Lam Quang Khai^{1*}, Phan Khắc Hoàng¹, Phạm Thành Suôi², Đặng Thanh Hồng²

1. Can Tho Department of Health

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Drug information (DI) is in the field of clinical pharmacy, includes information associated with the drug, which is often printed in documents in a variety of formats. provide information related to drugs such as indications, contraindications, dosage, usage, adverse reactions of drugs to meet the information request of medical staff. **Objectives:** 1) Evaluation of conditions, DI activities at Can Tho City General Hospital; 2) Identify the DI needs of medical staff at Can Tho City General Hospital; 3) Identify some factors related to DI demand at Can Tho City

General Hospital. **Materials and methods:** MS with high school or higher qualifications are doing professional work in the clinical department Can Tho City General Hospital. Cross-sectional descriptive method has analysis from 06/2020 to 06/2021. **Results:** Survey of 296 MS at 21 specialized faculties showed that the clinical pharmacy qualification reached 100%, the facilities reached 100%. The rate of response to good DI is good at 55.4%. DI mainly used handout materials 51.7%, briefing 41.2%. Methods of looking up information on information centers, specialized books and magazines 51.7%, leaflets on drug use 37.2%, domestic websites 40.5%. Update time per day and per week accounted for 38.5% and 42.9%. very necessary level of DI center 62.2%, very necessary level of drug information 94.9%. Forms of accessing information through scientific seminars 52.4%. Doctors and nurses look up DI regularly and sometimes with a rate of more than 45%. There was no relationship between age group, gender, professional qualifications, working time and DI needs. **Conclusion:** The DI operating conditions 100%. Demand supporting for DI 55.4%. DI mainly hand-out materials 51.7%, briefing 41.2%, scientific seminars 52.4%. Necessary demand for DI centers 62.2%. Health workers look up information information 45%. There is no relationship between age group, gender, professional qualifications, working time and DI needs.

Keywords: drug information, clinical pharmacy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thông tin thuốc thuộc lĩnh vực dược lâm sàng [1]. Hoạt động TTT là một vấn đề được coi trọng hàng đầu nhằm hướng tới sử dụng thuốc một cách an toàn và hợp lý trong chăm sóc sức khỏe con người. TTT có rất nhiều dạng, hình thức bản in, bản lưu điện tử [7]. CBYT cần đầy đủ TTT gồm: tên thuốc, thành phần, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, chỉ định, chống chỉ định, liều dùng, cách dùng, sử dụng thuốc trên từng bệnh, các TT liên quan đến cảnh báo và an toàn thuốc, giá thành điều trị, nhu cầu TTT chính xác, kịp thời dành cho bệnh nhân cũng như CBYT càng trở nên cấp thiết [9].

Hoạt động TTT tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ (BVĐKTPCT) đang được triển khai từng bước, chịu trách nhiệm trong các hoạt động, tư vấn, hỗ trợ về chuyên môn dược. Hoạt động chính của TTT là giải đáp liên quan đến sử dụng thuốc từ CBYT, theo dõi, báo cáo ADR đầy đủ, kịp thời, chất lượng giúp BS chỉ định điều trị đúng, người bệnh được sử dụng thuốc đúng, an toàn, hiệu quả và giảm chi phí điều trị. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu này với các mục tiêu: 1) Đánh giá các điều kiện, hoạt động TTT tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ; 2) Xác định các nhu cầu về TTT của CBYT tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ; 3) Xác định một số yếu tố liên quan đến nhu cầu TTT tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Các CBYT có trình độ chuyên môn từ trung học trở lên đang làm công tác chuyên môn tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ và các viên chức có tên trong Quyết định Tổ DLS.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Viên chức có tên trong Quyết định Tổ DLS và CBYT có trình độ chuyên môn từ trung học trở lên đang làm công tác chuyên môn tại các khoa lâm sàng BVĐKTPCT trong thời gian tiến hành thu thập số liệu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Các CBYT đang công tác chuyên môn tại các khoa lâm sàng BVĐKTPCT hiện đang đi học dài hạn và không đồng ý phỏng vấn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

- **Cỡ mẫu:**

$$\text{Cỡ mẫu được tính theo công thức: } n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Số đối tượng nghiên cứu;

α : Xác suất sai lầm loại 1, chọn $\alpha = 0,05$;

Z: Trị số từ phân phối chuẩn, với $\alpha = 0,05$ thì $Z=1,96$ và $d=0,05$: sai số cho phép.

Giá trị $p = 0,747$ (tỷ lệ có nhu cầu thông tin thuốc của bác sĩ (BS) và điều dưỡng (ĐD) tại Bệnh viện (BV) Ung Bướu thành phố Cần Thơ 2019 của Phan Khắc Hoàng [5]).

Thay các giá trị vào công thức tính được $n=290$.

→ Thực tế chúng tôi thu thập được $n = 296$ mẫu nghiên cứu.

- Phương pháp chọn mẫu:

Tính tổng số BS, ĐD đang làm việc tại các khoa lâm sàng BVĐKTPCT. Căn cứ trên danh sách BS và ĐD tại mỗi khoa lâm sàng để tính số lượng CBYT tại mỗi khoa. CBYT được lựa chọn dựa theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có mặt tại thời điểm nghiên cứu.

- Nội dung nghiên cứu:

Thu thập các hoạt động TTT tại BVĐKTPCT bằng phiếu phỏng vấn được thiết kế sẵn.

Các điều kiện, hoạt động TTT tại BVĐKTPCT: Điều kiện của dược sĩ lâm sàng, điều kiện đảm bảo về nhân lực, cơ sở vật chất; Hoạt động TTT từ khoa dược BV, hình thức thực hiện TTT đang sử dụng tại đơn vị TTT, Thời gian cập nhật và phản hồi TTT.

Các nhu cầu về TTT của CBYT tại BVĐKTPCT: mức độ cần thiết phải có một trung tâm cung cấp TTT, đánh giá mức độ cần thiết của TTT, nhu cầu về nội dung TTT, hình thức tiếp cận thông tin từ đơn vị TTT, mức độ thường xuyên tra cứu TTT.

Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu TTT tại BVĐKTPCT: nhóm tuổi, giới tính, trình độ, thời gian công tác của CBYT.

Thu thập và phân tích số liệu: Số liệu được nhập liệu và phân tích bằng phần mềm SPSS, Các chỉ số nghiên cứu được tính toán theo tỷ lệ %, so sánh theo phương pháp thống kê y học, được kiểm định bằng test thống kê Test χ^2 , sự khác biệt coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Tỷ lệ các điều kiện về nguồn lực và nhân lực

Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Đạt		Không đạt	
				n	%	n	%
Các điều kiện về chuyên môn	Được đào tạo liên tục và có chứng chỉ thực hành DLS	0	0	10	100	0	0
	Được đào tạo đại học chuyên ngành định hướng DLS	4	40				
	Được đào tạo sau đại học chuyên ngành dược lý - DLS	6	60				
Các điều kiện đảm bảo nhân lực	Đào tạo và cập nhật thường xuyên kiến thức phục vụ hoạt động thực hành DLS	10	100	10	100	0	0
	Tham dự các hội thảo khoa học, lớp học chuyên đề để tiếp	9	90	9	90	1	10

Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Đạt		Không đạt	
				n	%	n	%
	cận với DLS trong và ngoài nước						
Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Có hệ thống máy vi tính, nối mạng internet, máy in, máy fax, điện thoại	10	100	10	100	0	0
	Bàn, ghế làm việc, tủ sách	4	40	9	90	1	10

Nhận xét: Trình độ chuyên ngành DLS đạt tỷ lệ 100% và có 100% nhân lực được cập nhật kiến thức DLS, 90% nhân lực tham dự các hội thảo khoa học, lớp học chuyên đề tiếp cận với DLS trong và ngoài nước, hệ thống máy vi tính, nối mạng internet, máy in, máy fax, điện thoại đều đạt 100%. Tiêu chí Bàn, ghế làm việc, tủ sách đạt tỷ lệ 90%.

Bảng 2. Nhận định về hoạt động TTT và mức độ thường xuyên tra cứu TTT

Nội dung	Mức độ, tần suất	Bác sỹ (n, %)	Điều dưỡng (n, %)	Tổng cộng (n, %)
Mức độ đáp ứng TTT	Tốt	79 (48,2)	85 (51,8)	164 (55,4)
	Bình thường	49 (41,2)	70 (58,8)	119 (40,2)
	Chưa tốt	10 (76,9)	3 (23,1)	13 (4,4)
Mức độ thường xuyên tra cứu TTT	Thường xuyên	64 (46,4)	73 (46,2)	137 (46,3)
	Thỉnh thoảng	63 (45,7)	85 (53,8)	148 (50)
	Không bao giờ	11 (8,0)	0	11 (3,7)
	Tổng cộng	138 (46,6)	158 (53,4)	296 (100)

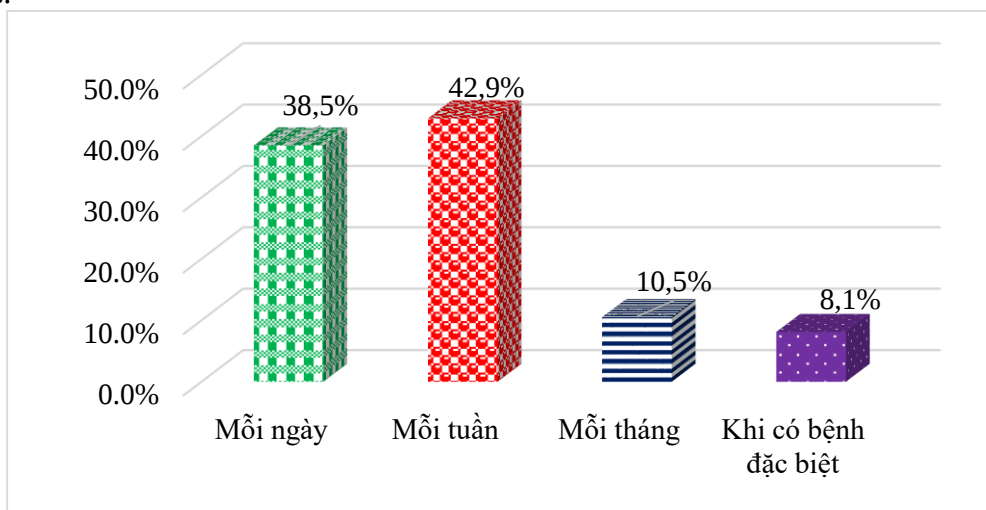
Nhận xét: MĐ đáp ứng TTT tốt 55,4%, BS và ĐD tra cứu TTT với mức độ thường xuyên và thỉnh thoảng với tỷ lệ trên 45%. Có 8% BS không bao giờ tra cứu TTT. Con số này ở ĐD là 0%.

Bảng 3. Hình thức trao đổi TTT tại khoa lâm sàng và phương pháp tra cứu TTT của CBYT

Hình thức trao đổi TTT	Bác sỹ, n=138 (n, %)	Điều dưỡng, n=158 (n, %)	Tổng cộng, n=296 (n, %)
Bảng tin	31 (22,5)	39 (24,7)	70 (23,6)
Email	38 (27,5)	41 (25,9)	79 (26,7)
Tài liệu phát tay/ Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc	74 (53,6)	79 (50,0)	163 (51,7)
Giao ban	58 (42,0)	64 (40,5)	122 (41,2)
Điện thoại	23 (16,7)	35 (22,2)	58 (19,6)
Phần mềm	40 (29,0)	38 (24,1)	78 (26,4)
Mạng trực tuyến	30 (21,7)	27 (17,1)	57 (19,3)
Hội thảo khoa học	31 (22,5)	29 (18,4)	60 (20,3)
Đào tạo ngắn hạn	18 (13,0)	19 (12,0)	37 (12,5)
Phương pháp tra cứu TTT			
Sách báo, tạp chí CN	73 (52,2)	81 (51,3)	153 (51,7)
Tài liệu phát tay	28 (20,3)	40 (25,3)	68 (23,0)
Thư điện tử	6 (4,3)	8 (5,1)	14 (4,7)
Điện thoại	31 (22,5)	54 (34,2)	85 (28,7)
Bảng tin của khoa Dược	33 (23,9)	54 (34,2)	87 (29,4)
Các website trong nước	65 (47,1)	55 (34,8)	120 (40,5)

Website của Chính phủ, Bộ Y tế Việt Nam	38 (27,5)	24 (15,2)	62 (20,9)
Website nước ngoài	30 (21,7)	9 (5,7)	39 (13,2)
Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc	54 (39,1)	56 (35,4)	110 (37,2)
Trình dược viên	34 (24,6)	35 (22,2)	69 (23,3)

Nhận xét: TTT chủ yếu dùng tài liệu phát tay chiếm 51,7% và giao ban chiếm 41,2%. Phương pháp tra cứu TTT qua sách báo, tạp chí chuyên ngành 51,7% website trong nước 40,5%.



Biểu đồ 1. Thời gian cán bộ cập nhật và phản hồi TTT

Nhận xét: Thời gian cập nhật mỗi ngày và mỗi tuần chiếm tỷ lệ 38,5% và 42,9%.

Bảng 4. Mức độ cần thiết phải có một trung tâm cung cấp TTT và nhu cầu TT về biệt dược mới, hoạt chất mới và dạng bào chế

Nội dung	Mức độ	Bác sỹ (n, %)	Điều dưỡng (n, %)	Tổng cộng (n, %)
Trung tâm cung cấp TTT	Rất cần thiết	93 (67,4)	91 (57,6)	184 (62,2)
	Cần thiết	45 (32,6)	67 (42,4)	112 (37,8)
Mức độ cần thiết của thông tin thuốc	Rất cần thiết	131 (94,9)	150 (94,9)	281 (94,9)
	Cần thiết	7 (5,1)	8 (5,1)	15 (5,1)
Thông tin về biệt dược mới, hoạt chất mới	Rất quan trọng	70 (50,7)	53 (33,5)	123 (41,6)
	Quan trọng	68 (49,3)	105 (66,5)	173 (58,4)
Thông tin về dạng bào chế	Rất quan trọng	48 (34,8)	40 (25,3)	88 (29,7)
	Quan trọng	89 (64,5)	114 (72,2)	203 (68,6)
	Không quan trọng	0	3 (1,9)	3 (1,0)

Nhận xét: Mức độ rất cần thiết đạt 62,2. Mức độ rất cần thiết của TTT 94,9%.

Bảng 5. Nhu cầu về hình thức tiếp cận thông tin từ đơn vị TTT

Nội dung	Mức độ nhu cầu	Bác sỹ (n, %)	Điều dưỡng (n, %)	Tổng cộng (n, %)
Qua bảng tin		40 (29,0)	67 (42,4)	107 (36,1)
Qua email		53 (38,4)	48 (30,4)	101 (34,1)
Tài liệu phát tay/ Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc		36 (26,1)	56 (35,4)	91 (31,1)

Nội dung \ Mức độ nhu cầu	Bác sỹ (n, %)	Điều dưỡng (n, %)	Tổng cộng (n, %)
Qua giao ban	20 (14,5)	44 (27,8)	64 (21,6)
Qua điện thoại	38 (27,5)	46 (29,1)	84 (28,4)
Qua phần mềm	48 (34,8)	75 (47,5)	123 (41,6)
Qua mạng trực tuyến	53 (38,4)	53 (33,5)	106 (35,8)
Qua hội thảo khoa học	81 (58,7)	74 (46,8)	155 (52,4)
Qua đào tạo ngắn hạn	24 (17,4)	25 (15,8)	49 (16,6)

Nhận xét: Nhu cầu hình thức tiếp cận TT hội thảo khoa học 52,4%, qua giao ban 21,6%.

Bảng 6. Mối liên quan giữa nhu cầu TTT với các nhóm tuổi, thời gian công tác của CBYT

Yếu tố liên quan		Nhu cầu TTT		p
		Có nhu cầu	Không có nhu cầu	
Nhóm tuổi	≤ 35 tuổi ¹	153 (79,7)	39 (20,3)	-
	$35 < \text{đến} \leq 50$ tuổi ²	70 (77,8)	20 (22,2)	$p^{2-1}=0,190$
	> 50 tuổi ³	11 (78,6)	3 (21,4)	$p^{3-1}=0,418$ $p^{3-2}=0,173$
Thời gian công tác	≤ 5 năm ¹	99 (78,6)	27 (21,4)	-
	$5 < \text{đến} \leq 10$ năm ²	66 (80,5)	16 (19,5)	$p^{2-1}=0,251$
	> 10 năm ³	69 (78,4)	19 (21,6)	$p^{3-1}=0,589$ $p^{3-2}=0,578$

Nhận xét: Các nhóm tuổi đều có nhu cầu TTT chiếm từ 77,8% trở lên. Tuy nhiên, không có mối liên quan giữa nhu cầu thông tin thuốc với các nhóm tuổi của CBYT với $p > 0,05$. Không có mối liên quan giữa nhu cầu TTT với thời gian công tác ($p > 0,05$).

Bảng 7. Mối liên quan giữa nhu cầu thông tin thuốc với giới tính, trình độ của CBYT

Yếu tố liên quan		Nhu cầu TTT		p	OR (CI 95%)
		Có nhu cầu	Không có nhu cầu		
Giới tính	Nam	100 (78,1)	28 (21,9)	0,774	0,91 (0,52 – 1,59)
	Nữ	134 (79,8)	34 (20,2)		
Trình độ	Bác sĩ	107 (77,5)	31 (22,5)	0,569	0,843 (0,48 – 1,48)
	Điều dưỡng	127 (80,4)	31 (19,6)		

Nhận xét: Không có mối liên quan giữa nhu cầu TTT với giới tính, trình độ CBYT với $p > 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

Trong thời gian nghiên cứu chúng tôi khảo sát 10 viên chức có tên trong Quyết định Tổ DLS và 296 CBYT tại 21 khoa chuyên môn. Về các điều kiện chuyên môn đào tạo, 100% các dược sĩ phụ trách có chuyên môn DLS, cho thấy hầu như các cán bộ dược đều có tham gia hoạt động này để cập nhật TTT, dữ liệu mới nhất về hướng dẫn sử dụng thuốc. Trang thiết bị gồm hệ thống máy vi tính, nối mạng internet, máy in, máy fax, điện thoại đều đạt 100%. Tiêu chí Bàn, ghế làm việc, tủ sách đạt tỷ lệ 90%, là cơ sở để phục vụ cho công tác tập huấn, triển khai TTT đến các CBYT, hỗ trợ công tác khám chữa bệnh hiệu quả và đạt chất lượng. Các hình thức trao đổi TTT tại khoa chuyên môn chủ yếu sử dụng tài liệu phát tay chiếm 55,5% và giao ban 52,7%, sách báo, tạp chí chuyên ngành là hình thức tra cứu được CBYT sử dụng nhất (51,7%) và thư điện tử chiếm tỷ lệ thấp nhất 4,7%. Điều này cho

thấy CBYT đang sử dụng các phương pháp trao đổi TTT trực tiếp, chưa ứng dụng các kỹ thuật cao, ứng dụng công nghệ thông tin trong trao đổi thông tin như qua thư điện tử, các ứng dụng DLS trên các thiết bị thông minh. Tình hình cập nhật TTT mỗi ngày chỉ chiếm 41,8% cho cả hai đối tượng CBYT khảo sát.

Đa số các BS và ĐD đều đánh giá mức độ đáp ứng TTT bình thường và tốt đạt 95,6%, mức độ chưa tốt chiếm tỷ lệ rất thấp 4,4%. Tương đồng với nghiên cứu của Phan Khắc Hoàng là đa số các BS và ĐD đều đánh giá TTT là “rất cần thiết” và “cần thiết” chiếm tỷ lệ 100% [5]. Kết quả khảo sát nhu cầu TTT tại BV E của Bùi Sơn Nhật cho rằng TTT là “rất cần thiết” cũng chiếm tỉ lệ 91,9% [6]. Nhu cầu về biệt dược mới, hoạt chất mới của thuốc được nhân viên y tế trả lời khảo sát chỉ ở hai mức rất quan trọng chiếm 41,6% và quan trọng chiếm 58,4%. Nội dung TTT giúp cho nhân viên y tế xác định rõ được các tính chất dược lý của thuốc, tác dụng, tương tác và phản ứng phụ cần thiết để phục vụ cho việc kê đơn, phân phát và sử dụng thuốc hợp lý. Việc trích dẫn phải đảm bảo truyền đạt chính xác thông tin, không suy diễn hoặc thêm bớt thông tin theo hướng gây hiểu sai về tính an toàn, hiệu quả của thuốc [4]. Nhu cầu thông tin về dạng bào chế thuốc được đánh giá quan trọng 68,6%, rất quan trọng 29,7%. Có 1,0% đánh giá là không quan trọng và 0,7% không có ý kiến. Nội dung này cung cấp cho nhân viên y tế thuốc dạng viên uống, thuốc uống dạng cốm, bột, hạt, dung dịch, hỗn dịch, siro, nhũ dịch, thuốc tác dụng tại miệng, thuốc xịt, phun mù, hít, thuốc nhỏ mắt, mũi, tai, thuốc khác [3]. Trong 9 hình thức tiếp cận TTT, ghi nhận nhu cầu qua bảng tin 36,1%, qua email cá nhân 34,1%, tài liệu phát tay/tờ hướng dẫn sử dụng thuốc 31,1%, qua mạng trực tuyến 35,8%, qua các hội thảo khoa học 52,4% và qua hình thức đào tạo ngắn hạn 16,6%. Kết quả khảo sát cho thấy các nhân viên y tế tra cứu TTT ứng dụng công việc hàng ngày tại BV. CBYT có sự tra cứu TTT mức độ thường xuyên và thỉnh thoảng tương đương nhau, ở BS tỷ lệ là 46,4% và 45,7%, ở ĐD tỷ lệ này là 46,2% và 53,8%. Thói quen tìm kiếm này đòi hỏi các nhà dược phẩm, các nhà nghiên cứu phải liên tục cập nhật TTT cho người dùng [8]. Ngày 9/6/2009, Việt Nam thành lập Trung tâm quốc gia về TTT và theo dõi phản ứng có hại của thuốc [2]. Đây là đơn vị đầu ngành về TTT và cảnh giác dược ở tuyến trung ương, xây dựng và cung cấp cơ sở dữ liệu thông tin về thuốc về cảnh giác dược, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến, hợp tác quốc tế.

Nhu cầu TTT các nhóm tuổi đều trên 77%, giá trị p giữa các nhóm đều lớn hơn 0,05 nên không cho thấy mối liên quan về nhu cầu TTT và nhóm tuổi. Ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào y tế góp phần tiết kiệm chi phí so với các phương pháp tiếp cận cổ điển, nâng cao hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe cho người bệnh. Giới tính nam và nữ đều có nhu cầu TTT tương đương nhau 78,1% và 79,8% ($p=0,774>0,05$). Giới tính nam hay nữ đều có sự quan tâm về TTT, nhưng mức độ không nhu cầu TTT cũng chiếm tỷ lệ khá cao 20%. BS có tỷ lệ nhu cầu 77,5%, ĐD có tỷ lệ là 80,4%. Sự chênh lệch nhau về tỷ lệ nhu cầu TTT giữa trình độ BS và ĐD có thể do đặc thù về chuyên môn đào tạo. Thời gian công tác dưới 5 năm và trên 10 năm cho tỷ lệ nhu cầu TTT tương đương nhau 78,6% và 78,4%. Còn thời gian công tác từ 5 đến 10 năm cho tỷ lệ nhu cầu TTT là 80,5%.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 10 viên chức có tên trong Quyết định tổ DLS và 296 CBYT về TTT tại 21 khoa chuyên môn thuộc BVĐKTPCT, rút ra các kết luận sau: 100% cán bộ có chuyên môn DLS, tiêu chí về trang thiết bị đạt 100%. Mức độ đáp ứng TTT đạt 95,6%. TTT dùng tài liệu phát tay 51,7%. Mức độ rất cần thiết về nhu cầu trung tâm cung cấp TTT chiếm 62,2% và cần thiết 37,8%. Nhu cầu về nội dung TTT: biệt dược mới, hoạt chất mới 100%; dạng bào

chế 98,3%. Hình thức tiếp cận TT qua hội thảo khoa học 52,4%, qua giao ban 21,6%. Mục đích tra cứu TTT: bổ sung kiến thức chuyên môn 65,5%; ứng dụng trong công việc 76,7%. Mức độ thường xuyên tra cứu TTT: BS 92,1%, ĐD 100%. Không có sự liên quan giữa: nhóm tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, thời gian công tác với nhu cầu thông tin thuốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ (2004), *Quy trình TTT tại BVĐK Thành phố Cần Thơ*.
2. Bộ Y tế (2009), *Quyết định số 991/QĐ-BYT ngày 25/02/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Trung tâm Quốc gia về TTT và theo dõi phản ứng có hại của thuốc*.
3. Bộ Y tế (2019), *Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập*, tr. 1-44.
4. Chính phủ (2017), *Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật dược*, tr. 1-297.
5. Phan Khắc Hoàng (2019), *Nghiên cứu tình hình thực hiện TTT và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2019*, Đề tài khoa học cấp Thành phố.
6. Bùi Sơn Nhật (2017), *Khảo sát nhu cầu TTT tại Bệnh viện E*, Khoa luận tốt nghiệp ngành dược học, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
7. American Society of Health-System Pharmacists (2015), *ASHP Guidelines on the Pharmacist's Role in Providing Drug Information*, *American Journal of Health-System Pharmacy*, 72(7), pp. 573-577.
8. Liupu Wang, Juexin Wang, Michael Wang (2012), *Using Internet Search Engines to Obtain Medical Information: A Comparative study*, *J Med Internet Res*, 14(3), pp. e74.
9. MS Umashankar, KS Lakshmi, A Bharath Kumar, A Porselvi (2017), *Review on Benefits of Drug Information Center Services: A New Transpiring Practice to Health Care Professionals in Hospitals*, *Journal of Chemical and Pharmaceutical Research*, 9(5), pp. 28-38.

(Ngày nhận bài: 24/10/2021 – Ngày duyệt đăng: 16/11/2021)
